

Biểu mẫu số 5: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNSNTTT
trên địa bàn nông thôn tỉnh Kon Tum
(kèm theo Quyết định số 336 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
I	THÀNH PHỐ KON TUM	11	2	1.196,0	4.782	671,0	2.684	56,1			9	0	3	1	0
*	Xã Đăk Blà	1	0	36	144	0	0	0			1	0	0	0	0
1	Giếng khoan thôn Kon Gur	1	0	36	144	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Cấm	2	0	264,5	1058	263,3	1053	99,5			0	0	1	1	0
1	CNSH thành phố	1	0	45,0	180	43,8	175	97,2	80	6.800	0	0	0	1	0
2	CNSH xã Đăk Cấm	1	0	219,5	878	219,5	878	100,0	80	6.200	0	0	1	0	0
*	Xã Đăk Năng	2	0	39,3	157	9,5	38	24,2			2	0	0	0	0
1	Giếng khoan thôn Plei Rơ Wăk	1	0	18,0	72	5,0	20	27,8	20	0	1	0	0	0	0
2	Giếng khoan thôn Plei Drộp	1	0	21,3	85	4,5	18	21,2	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Rơ Wa	1	0	33,5	134	24,5	98	73,1		0	1	0	0	0	0
1	Giếng khoan thôn Kon Tum KNâm	1	0	33,5	134	24,5	98	73,1	60	0	1	0	0	0	0
*	Xã Hoà Bình	1	2	522,0	2.086	169,0	676	32,4			2	0	1	0	0
1	CNSH thôn 6, xã Hòa Bình	0	1	190	760	0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn 4, xã Hòa Bình	0	1	144	576	0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
3	CNSH xã Hòa Bình	1	0	188,0	750	169,0	676	90,1	80	6.200	0	0	1	0	0
*	Xã Ia Chim	2	0	248,8	995	167,0	668	67,1			1	0	1	0	0
1	Giếng khoan thôn Plei Sar	1	0	48,8	195	10,0	40	20,5	20	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
2	Công trình CNSH xã Ia Chim	1	0	200,0	800	157,0	628	78,5	60	6.200	0	0	1	0	0
*	Xã Ngọc Bay	2	0	52,0	208	37,8	151	72,6			2	0	0	0	0
1	Giếng khoan làng Plei Klech	1	0	27,0	108	18,5	74	68,5	50	0	1	0	0	0	0
2	Giếng khoan khu TĐC làng Măng La	1	0	25,0	100	19,3	77	77	60	0	1	0	0	0	0
II	HUYỆN ĐẮK HÀ	2	12	4.219	8.219	1.265	5.113	62,2			11	0	3	0	0
*	Xã Đăk La	0	1	1.440,0	1.300	299,8	1.199	92,2			0	0	1	0	0
1	CNSH xã Đăk La	0	1	1.440,0	1.300	299,8	1.199	92,2	80	6.200	0	0	1	0	0
*	Xã Đăk Ui	0	1	96,0	402	0,0	0	0,0			1	0	0	0	0
1	CNSH xã Đăk Ui	0	1	96,0	402	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Réo	0	4	139,0	582	32,7	204	35,1			4	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Sotiu	0	1	32,0	136	1,9	24	17,6	20	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Kon Rôn1	0	1	50,0	209	26,0	130	62,2	50	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Kon Rốt	0	1	34,0	140	0,6	15	10,7	20	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Kon Hơ dré	0	1	23,0	97	4,2	35	36,1	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Pxi	0	2	63,0	264	17,8	116	43,9			2	0	0	0	0
1	CNSH thôn 8 (Kon Pao Kơ La)	0	1	20,0	84	9,6	48	57,1	40	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn 9 (Krong Đuân)	0	1	43,0	180	8,2	68	37,8	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Long	0	1	96,0	400	0,0	0	0,0			1	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Đào Yốp	0	1	96,0	400	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Wang	0	3	104,0	431	6,4	85	19,7			3	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
1	CNSH Kon Stiu 2	0	1	30,0	123	0,4	11	8,9	10	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Jơ Ri	0	1	18,0	76	1,5	19	25,0	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Gu 1	0	1	56,0	232	4,4	55	23,7	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đắk Hring	1	0	1.700,0	2.500	330,1	1.179	47,2			0	0	1	0	0
1	CNSH cụm xã Diên Bình - xã Đắk Hring	1	0	1.700,0	2.500	330,1	1.179	47,2	50	6.200	0	0	1	0	0
*	Xã Đắk Mar	1	0	96,0	402	94,1	392	97,5			0	0	1	0	0
1	CNSH Kon Gung - Đắk Mút	1	0	96,0	402	94,1	392	97,5	80	6.000	0	0	1	0	0
*	CNSH thị trấn Đắk Hà (Đắk Mar 679 + Hà Môn 810, Đắk Ngok 449)			484,5	1.938	484,5	1.938	100,0	80	6.000					
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	4	13	1.494,0	5.951	896,0	3.569	60,0			13	0	4	0	0
*	Xã Đắk Rơ Nga	0	2	61,0	240	23,0	90	37,5			2	0	0	0	0
1	CNSH thôn Đắk Manh 1	0	1	28,0	110	10,0	40	36,4	20	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đắk Manh 2	0	1	33,0	130	13,0	50	38,5	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đắk Trăm	0	4	174,0	693	104,0	412	59,5			3	0	1	0	0
1	CNSH thôn Đắk Rò	0	1	11,0	43	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đắk Mông	0	1	43,0	172	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Đắk Rơ Gia	0	1	54,0	216	38,0	150	69,4	60	0	1	0	0	0	0
4	CNSH trung tâm xã Đắk Trăm	0	1	66,0	262	66,0	262	100,0	80	2.000	0	0	1	0	0
*	Xã Diên Bình	0	1	394,0	1.572	329,0	1.314	83,6			0	0	1	0	0
1	CNSH xã Diên Bình - Đắk Hring			297,0	1186	223,0	895	75,5	60	6200					

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
2	CNSH thôn 2, 3 xã Diên Bình	0	1	97,0	422	106,0	422	100,0	60	6200	0	0	1	0	0
*	Xã Ngọc Tú	0	2	115,0	460	110,0	438	95,2			1	0	1	0	0
1	CNSH thôn Kon Pring	0	1	35,0	140	30,0	120	85,7	70	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Chờ, Đăk Nu, Đăk No và thôn Đăk Tăng (sửa chữa năm 2021)	0	1	80,0	320	80,0	318	99,4	80	0	0	0	1	0	0
*	Xã Pô Kô	1	2	364,0	1.454	44,0	173	11,9			3	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Tu Dốp 2	0	1	225,0	900	30,0	120	13,3	20	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Kon Tu Peng	0	1	125,0	500	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Đăk Mơ Ham	1	0	14,0	54	14,0	53	98,1	80	0	1	0	0	0	0
*	Xã Tân Cảnh	3	0	274,0	1084	248,0	992	91,5			2	0	1	0	0
1	Giếng khoan thôn Đăk Ri Dốp	1	0	10,0	40	5,0	20	50,0	40	0	1	0	0	0	0
2	Giếng khoan thôn Đăk Ri Peng II	1	0	14,0	44	6,0	24	54,5	40	0	1	0	0	0	0
3	CNSH xã Tân Cảnh ,	1	0	250,0	1000	237,0	948	94,8	80	0	0	0	1	0	0
*	Xã Văn Lem	0	2	112,0	448	38,0	150	33,5			2	0	0	0	0
1	CNSH thôn Măng Rương	0	1	44,0	175	38,0	150	85,7	70	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Tê Hơ Ô, Tê Rông, Tê Pên và Đăk Sing	0	1	68,0	273	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
IV	HUYỆN TU MƠ RÔNG	0	51	1.243,6	4.864	588,1	2.352	48,4			51	0	0	0	0
*	Xã Đăk Hà	0	4	69,5	278	38,0	152	54,7			4	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Ling	0	1	11,0	44	7,8	31	70,5	60	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Ty Tu	0	1	15,8	63	12,0	48	76,2	60	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
4	CNSH thôn Đăk Ptrang	0	1	10,8	43	6,5	26	60,5	50	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Ngọc Leang	0	1	32,0	128	11,8	47	36,7	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Na	0	8	155	620	90,5	362	58,4			8	0	0	0	0
1	CNSH thôn Mô Bành 1	0	1	20,5	82	17,5	70	85,4	70	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Mô Bành 2	0	1	36,25	145	26,5	106	73,1	60	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Long Tum	0	1	9,75	39	5	20	51,3	40	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Kon Chai	0	1	10,25	41	7,5	30	73,2	60	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Đăk Riếp 2	0	1	14	56	10,25	41	73,2	60	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Hà Lãng	0	1	26,75	107	10	40	37,4	20	0	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn Đăk Rê 1	0	1	22,5	90	10,5	42	46,7	20	0	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn Đăk Rê2	0	1	15	60	3,25	13	21,7	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Rơ Ông	0	3	125,0	389	0	0	0,0			3	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Hia 1	0	1	60,6	243	0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Kon Hia 3	0	1	26,9	108	0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn ĐăkPlò	0	1	37,5	38	0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Sao	0	10	240,75	963	81,0	324	33,6			10	0	0	0	0
1	CNSH Năng Lớn 1	0	1	15,8	63	10,0	40	63,5	50	0	1	0	0	0	0
2	CNSH khu TĐC Năng lớn 2 + 3 & Kach lớn 2	0	1	25,0	100	5,5	22	22,0	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Kach Lớn 1+2	0	1	54,3	217	8,3	33	15,2	20	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
4	CNSH thôn Kach Nhỏ	0	1	14,0	56	10,3	41	73,2	60	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Năng Nhỏ 2	0	1	26,5	106	13,3	53	50,0	40	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Đăk Giá	0	1	18,0	72	4,0	16	22,2	20	0	1	0	0	0	0
7	CNSH TTX Đăk Sao	0	1	25,0	100	15,3	61	61,0	50	0	1	0	0	0	0
8	CNSH TTX Đăk Sao 2	0	1	36,0	144	14,5	58	40,3	20	0	1	0	0	0	0
9	CNSH Năng Lớn 2 (Làng cũ)	0	1	11,8	47	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
10	CNSH thôn Năng Nhỏ 1	0	1	14,5	58	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
*	Xã Măng Ri	0	6	148,3	593	108,1	432	72,8			6	0	0	0	0
1	CNSH Long Hy	0	1	18,8	75	18,0	72	96,0	80	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Pu Tá	0	1	14,5	58	13,0	52	89,7	70	0	1	0	0	0	0
3	CNSH TĐC Long Láy - Đăk Đơn	0	1	30,0	120	18,5	74	61,7	50	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Ngọc La 1,2	0	1	40,0	160	27,3	109	68,1	50	0	1	0	0	0	0
5	CNSH Đăk Đơn + Trung tâm xã	0	1	25,0	100	15,3	61	61,0	50	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Chung Tam	0	1	20,0	80	16,0	64	80,0	50	0	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Lây	0	7	144,1	577	105,3	421	73,0			7	0	0	0	0
1	CNSH thôn Lộc Bông	0	1	20,0	80	16,3	65	81,3	70	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Ko Xia 2	0	1	29,8	119	10,0	40	33,6	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Khu TĐC	0	1	14,1	56	12,5	50	89,3	70	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Trung tâm xã Ngọc Lây	0	1	30,5	122	25,0	100	82,0	70	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
5	CNSH Măng Rương	0	1	14,4	58	11,5	46	79,3	60	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Mô Za	0	1	18,0	72	15,0	60	83,3	70	0	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn ĐăkPrế	0	1	17,5	70	15,0	60	85,7	70	0	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Yêu	0	3	132,8	531	63,0	252	47,5			3	0	0	0	0
1	CNSH thôn Tam Ring	0	1	32,8	131	12,3	49	37,4	20	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn BaTu 1, 3, Long Láy 2	0	1	50,0	200	41,5	166	83,0	70	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Trung tâm xã Ngọc Yêu	0	1	50,0	200	9,3	37	18,5	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Tê Xăng	0	3	140,5	562	50,5	202	35,9			3	0	0	0	0
1	CNSH thôn Tân Ba	0	1	32,5	130	7,5	30	23,1	20	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Tu Thó	0	1	42,3	169	26,8	107	63,3	50	0	1	0	0	0	0
3	CNSH TTX Tê Xăng	0	1	65,8	263	16,3	65	24,7	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Tu Mơ Rông	0	5	59,0	236	31,3	125	53,0			5	0	0	0	0
1	CNSH thôn Tu Mơ Rông	0	1	12,3	49	7,5	30	61,2	50	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Ka	0	1	10,8	43	3,0	12	27,9	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Long Leo	0	1	10,5	42	5,3	21	50,0	40	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Tu Cấp	0	1	13,3	53	9,3	37	69,8	60	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Đăk Neang2	0	1	12,3	49	6,3	25	51,0	40	0	1	0	0	0	0
*	Xã Văn Xuôi	0	2	28,8	115	20,5	82	71,3			2	0	0	0	0
1	CNSH thôn Đăk Văn 1	0	1	13,8	55	9,0	36	65,5	50	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Long Tro	0	1	15,0	60	11,5	46	76,7	60	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
V	HUYỆN NGỌC HÒI	4	12	2.718,5	5.174,0	832,5	3.330	64,4			10	4	0	1	1
*	Xã Đăk Ang	0	4	240,0	960	135,0	540	56,3			4	0	0	0	0
1	CNSH thôn Đăk Giá 1 - Đăk Giá 2	0	1	105,0	420	56,0	224	53,3	40	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Sút 1	0	1	32,0	128	10,0	40	31,3	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Long Zôn	0	1	51,0	204	38,0	152	74,5	60	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Đăk Blái - Đăk Romea	0	1	52,0	208	31,0	124	59,6	40	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Dục	0	5	182,5	730	107,3	429	58,8			5	0	0	0	0
1	CNSH thôn Chả Nội 1	0	1	14,0	56	1,8	7	12,5	10	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Nông Kon	0	1	26,3	105	17,5	70	66,7	50	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Dục Nhầy 1,3	0	1	66,3	265	41,5	166	62,6	50	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Dục Nhầy II	0	1	13,0	52	8,0	32	61,5	50	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Chả Nhầy	0	1	63,0	252	38,5	154	61,1	50	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Kan	0	1	34,5	138	31,3	125	90,6			1	0	0	0	0
1	CNSH thôn Hòa Bình	0	1	34,5	138	31,3	125	90,6	80	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Nông	2	1	84,5	338	78,5	314	92,9				3	0	0	0
1	CNSH thôn Tà Poók	0	1	24,5	98	23,5	94	95,9	80	0		1	0	0	0
2	CNSH xã Đăk Nông (thôn Nông Nội)	1	0	37,5	150	35,0	140	93,3	80	0		1	0	0	0
3	CNSH xã Đăk Nông (thôn Đăk Giăng)	1	0	22,5	90	20,0	80	88,9	70	0		1	0	0	0
*	Xã Đăk Xú	1	0	77	308	77	308	100				0	0	0	1
1	CNSH thị trấn Plei Kần	1	0	77,0	308	77,0	308	100,0	60	0		0	0	0	1

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
*	Xã Pờ Y	1	0	2000,0	2.300	398,3	1.593	69,3				0	0	1	0
1	CNSH xã Pờ Y	1	0	2.000,0	2.300	398,3	1.593	69,3	60	0		0	0	1	0
*	Xã Sa Loong	0	1	100,0	400	5,3	21	5,3				1	0	0	0
1	CNSH thôn Giang Lồ I	0	1	100,0	400	5,3	21	5,3	10	0		1	0	0	0
VI	HUYỆN ĐẮK GLEI	0	72	2.113,0	8.448	1.178,0	4.598	54,4			72	0	0	0	0
*	Xã Đăk Choong	0	7	134	536	73	262	48,9			7	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Brôi	0	1	28,0	112	18,0	72	64,3	60	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn La Lua	0	1	14,0	56	11,0	44	78,6	60	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Mô Mam	0	1	32,0	128	25,0	70	54,7	60	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Đăk Lây	0	1	17,0	68	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
5	CNSH TĐC Đăk Mi (Kon Năng)	0	1	16,0	64	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Liêm Răng, Bê Rê	0	1	10,0	40	6,0	24	60,0	50	0	1	0	0	0	0
7	CNSH khu TĐC thôn Kon Riêng	0	1	17,0	68	13,0	52	76,5	60	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk K'roong	0	5	211,0	844	168,0	668	79,1			5	0	0	0	0
1	CNSH thôn Đăk Túc	0	1	52,0	208	49,0	196	94,2	80	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Gô	0	1	68,0	272	57,0	228	83,8	70	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Đăk Wắc	0	1	36,0	144	26,0	104	72,2	60	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Nủ Vai	0	1	35,0	140	25,0	84	60,0	60	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Đăk Sút	0	1	20,0	80	11,0	56	70,0	40	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Long	0	10	402,0	1.608	194,0	776	48,3			10	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
1	CNSH thôn Đăk xây	0	1	36,0	144	0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Pêng Plong 1,2,3	0	1	42,0	168	17,0	68	40,5	30	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Dục Lang	0	1	48,0	192	25,0	100	52,1	40	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Vai Trang	0	1	33,0	132	0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Đăk Tu (nhóm 3)	0	1	80,0	320	60,0	240	75,0	60	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Đăk Ôn	0	1	52,0	208	27,0	108	51,9	40	0	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn Đăk Ác 1	0	1	27,0	108	19,0	76	70,4	60	0	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn Đăk Ác 2,3	0	1	47,0	188	27,0	108	57,4	40	0	1	0	0	0	0
9	CNSH thôn Long Yên	0	1	17,0	68	0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
10	CNSH làng Pêng Blong nhóm 4 (NSH Đăk Ri Lâng)	0	1	20,0	80	19,0	76	95,0	80	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Man	0	6	155,0	620	77,0	292	47,1			6	0	0	0	0
1	CNSH thôn Măng Khên	0	1	36,0	144	31,0	124	86,1	60	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Đông Nây	0	1	15,0	60	12,0	48	80,0	60	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Khu TĐC Đông Nây	0	1	20,0	80	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Đăk Thông Tin thôn Đông Lốc	0	1	28,0	112	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
5	CNSH Đăk Đum thôn Đông Lốc	0	1	36,0	144	16,0	64	44,4	30	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Đông Lốc nhỏ	0	1	20,0	80	18,0	56	70,0	80	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Môn	0	6	158,0	632	67,0	272	43,0			6	0	0	0	0
1	CNSH thôn Đăk xam	0	1	25,0	100	20,0	80	80,0	70	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
2	CNSH thôn Ri Nầm	0	1	20,0	80	17,0	68	85,0	70	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Ri Mẹt	0	1	31,0	124	11,0	44	35,5	20	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Măng Lon-Đăk Tum	0	1	39,0	156	0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Đăk Nai	0	1	27,0	108	10,0	40	37,0	20	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Kon Boong	0	1	16,0	64	9,0	40	62,5	40	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Nhoong	0	9	172,0	688	81,0	324	47,1			9	0	0	0	0
1	CNSH thôn Roóc Nầm	0	1	21,0	84	7,0	28	33,3	20	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Nớ	0	1	22,0	88	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Roóc Mẹt	0	1	19,0	76	17,0	68	89,5	70	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Đăk Ga	0	1	23,0	92	20,0	80	87,0	70	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Đăk Ung nhóm 3	0	1	20,0	80	11,0	44	55,0	40	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Đăk Ung nhóm 1	0	1	31,0	124	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn Đăk Nhoong nhóm 1	0	1	13,0	52	12,0	48	92,3	80	0	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn Đăk Nhoong nhóm 1,3	0	1	12,0	48	4,0	16	33,3	20	0	1	0	0	0	0
9	C NSH Nhóm Đăk Brôi	0	1	11,0	44	10,0	40	90,9	80	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Pét	0	11	460,0	1.840	267	1.050	57,1			11	0	0	0	0
1	CNSH thôn Đăk Rú	0	1	24,0	96	8	32	33,3	20	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Tráp	0	1	39,0	156	20	80	51,3	40	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Đăk Nớ	0	1	24,0	96	9	36	37,5	20	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Peng Sal Peng	0	1	32,0	128	30	98	76,6	80	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
5	CNSH thôn Đăk Ven	0	1	56,0	224	29	116	51,8	40	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Măng Rao	0	1	20,0	80	15	60	75,0	60	0	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn Đăk Dền	0	1	46,0	184	32	130	70,7	40	0	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn Dên Prông	0	1	64,0	256	32	128	50,0	40	0	1	0	0	0	0
9	CNSH thôn Pen Seil	0	1	57,0	228	34	138	60,5	40	0	1	0	0	0	0
10	CNSH thôn Đăk Đoát	0	1	50,0	200	27	108	54,0	40	0	1	0	0	0	0
11	CNSH thôn 14 B	0	1	48,0	192	31	124	64,6	50	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Plô	0	5	122,0	488	89,0	306	62,7			5	0	0	0	0
1	CNSH Bung Koong (Lang lách)	0	1	23,0	92	17,0	68	73,9	60	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Đăk Lờ (Bung Koong-Bung Tôn) Lâm Mới	0	1	16,0	64	5,0	40	62,5	50	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Pêng Lang	0	1	26,0	104	21,0	84	80,8	70	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Đăk Bóok	0	1	20,0	80	15,0	52	65,0	50	0	1	0	0	0	0
5	CNSH Đăk Boók (nhóm 3)	0	1	37,0	148	31,0	62	41,9	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Mường Hoang	0	2	49,0	194	28,0	112	57,7			2	0	0	0	0
1	CNSH Làng mới	0	1	38,0	150	28,0	112	74,7	60	0	1	0	0	0	0
2	CNSH ĐCĐC TT Tân Túc	0	1	11,0	44	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Linh	0	6	112,0	446	49,0	196	43,9			6	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Tua	0	1	11,0	44	6,0	24	54,5	40	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Nai	0	1	13,0	52	7,0	28	53,8	40	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
3	CNSH thôn Đăk Dít	0	1	17,0	68	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Tu Cú	0	1	20,0	80	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Kon Tuông	0	1	18,0	72	15,0	60	50,0	40	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Kung Rang	0	1	33,0	130	21,0	84	80,0	70	0	1	0	0	0	0
*	Xã Xốp	0	5	138,0	552	85,0	340	61,6			5	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Liêm	0	1	34,0	136	17,0	68	50,0	40	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Kon Liêm 2	0	1	34,0	136	11,0	44	32,4	70	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Xốp Nghét, Kon Liêm	0	1	34,0	136	31,0	124	91,2	80	0	1	0	0	0	0
4	CNSH thôn Long Ri	0	1	18,0	72	16,0	64	88,9	70	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Đăk Xây	0	1	18,0	72	10,0	40	55,6	40	0	1	0	0	0	0
VII	HUYỆN KON PLÔNG	0	84	1.848,0	7.135	965	3.850	54,0			84	0	0	0	0
*	Xã Đăk Nền	0	10	241,0	964	120,0	478	49,6			10	0	0	0	0
1	CNSH Xô Luông, Làng Vương	0	1	23,0	92	5,0	20	21,7	20	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Tu Ngú	0	1	13,0	52	6,0	24	46,2	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH TĐC thôn vương, thôn Xô Luông	0	1	38,0	152	15,0	60	39,5	20	0	1	0	0	0	0
4	CNSH TĐC Xô Thác	0	1	23,0	92	15,0	60	65,2	50	0	1	0	0	0	0
5	CNSH Đăk Tiêu, Đăk Bút	0	1	50,0	200	26,0	102	51,0	40	0	1	0	0	0	0
6	CNSH Tu Rét	0	1	25,0	100	14,0	56	56,0	40	0	1	0	0	0	0
7	CNSH TTX và khu TĐC Đăk Lai, Đăk Lúp	0	1	25,0	100	13,0	52	52,0	40	0	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn Đăk Lai (làng giữa)	0	1	13,0	52	10,0	40	76,9	60	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
9	Cấp NSH thôn Tu Ngú	0	1	13,0	52	6,0	24	46,2	20	0	1	0	0	0	0
10	CNSH làng Ngọc Na thôn Đắc Lúp	0	1	18,0	72	10,0	40	55,6	40	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đắc Rìng	0	13	200,0	758	90,0	354	46,7			13	0	0	0	0
1	CNSH Đắc Doa	0	1	16,0	59	9,0	36	61,0	40	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Đắc Sao (Đắc Da)	0	1	12,0	45	9,0	37	82,2	60	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Ngọc Hoàng (Thôn 2)	0	1	12,0	45	7,0	28	62,2	40	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Đắc Chờ	0	1	13,0	49	8,0	30	61,2	40	0	1	0	0	0	0
5	CNSH Đắc Da	0	1	32,0	125	7,0	28	22,4	20	0	1	0	0	0	0
6	CNSH Tăng Pơ	0	1	12,0	38	6,0	24	63,2	40	0	1	0	0	0	0
7	CNSH Đắc Ang	0	1	12,0	45	7,0	29	64,4	40	0	1	0	0	0	0
8	CNSH Đắc Lóa	0	1	12,0	45	4,0	15	33,3	20	0	1	0	0	0	0
9	CNSH Đắc Lâng	0	1	13,0	52	3,0	12	23,1	20	0	1	0	0	0	0
10	CNSH Đắc Măng Lây	0	1	13,0	52	8,0	32	61,5	40	0	1	0	0	0	0
11	CNSH Đắc La	0	1	11,0	41	9,0	36	87,8	60	0	1	0	0	0	0
12	CNSH Ngọc Chè	0	1	32,0	122	7,0	26	21,3	20	0	1	0	0	0	0
13	CNSH Ngọc Rìng 2	0	1	10,0	40	6,0	21	52,5	40	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đắc Tăng	0	10	241,0	964	96,0	382	39,6			10	0	0	0	0
1	CNSH Rô Xia 1	0	1	11,0	44	6,0	24	54,5	40	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Rô Xia 2, 3	0	1	18,0	72	4,0	16	22,2	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Vi Rìng	0	1	15,0	60	11,0	44	73,3	60	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
4	CNSH Đăk PRồ	0	1	10,0	40	7,0	26	65,0	50	0	1	0	0	0	0
5	CNSH Làng Rô Xia 3	0	1	18,0	72	5,0	20	27,8	20	0	1	0	0	0	0
6	CNSH khu TĐC Đăk Tăng	0	1	76,0	304	23,0	92	30,3	20	0	1	0	0	0	0
7	CNSH Làng Măng Mốc, Đăk Prồ	0	1	13,0	52	4,0	16	30,8	20	0	1	0	0	0	0
8	CNSH Làng Đăk Xa	0	1	20,0	80	11,0	44	55,0	50	0	1	0	0	0	0
9	CNSH Vi xây	0	1	32,0	128	10,0	40	31,3	20	0	1	0	0	0	0
10	CNSH Rô Xia 1 (làng Rô Xia 3)	0	1	28,0	112	15,0	60	53,6	50	0	1	0	0	0	0
*	Xã Hiếu	0	4	81,0	324	28,0	112	34,6			4	0	0	0	0
1	CNSH Kon Plinh	0	1	13,0	52	8,0	32	61,5	50	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Vi Glong	0	1	25,0	100	14,0	56	56,0	40	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Plong	0	1	18,0	72	6,0	24	33,3	20	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Klùng	0	1	25,0	100	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
*	Xã Măng Bút	0	16	430,0	1.720	247,0	988	57,4			16	0	0	0	0
1	CNSH thôn Đăk Lanh	0	1	31,0	124	21,0	84	67,7	50	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đăk Giắc	0	1	22,0	88	15,0	60	68,2	50	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Đăk Chun	0	1	34,0	136	21,0	84	61,8	40	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Măng Lép, thôn Đăk Chun	0	1	13,0	52	3,0	12	23,1	20	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Kô Chắt	0	1	33,0	132	21,0	84	63,6	50	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Long Rua	0	1	13,0	52	7,0	28	53,8	40	0	1	0	0	0	0
7	CNSH Măng Bút	0	1	30,0	120	24,0	96	80,0	60	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
8	CNSH thôn Văng Loa	0	1	26,0	104	20,0	80	76,9	60	0	1	0	0	0	0
9	CNSH thôn Đăk Y Pai	0	1	18,0	72	11,0	44	61,1	50	0	1	0	0	0	0
10	CNSH các thôn: Đăk Niêng, ĐăkPLeng, Đăk Pông	0	1	70,0	280	22,0	88	31,4	40	0	1	0	0	0	0
11	CNSH thôn Tu Nông	0	1	60,0	240	31,0	124	51,7	40	0	1	0	0	0	0
12	CNSH thôn Ngọc Mô, thôn Đăk Pông	0	1	24,0	96	20,0	80	83,3	60	0	1	0	0	0	0
13	CNSH Đăk Pleng	0	1	16,0	64	11,0	44	68,8	50	0	1	0	0	0	0
14	CNSH Đắc Ngó (Đắc Chun)	0	1	13,0	52	7,0	28	53,8	40	0	1	0	0	0	0
15	Nước sinh hoạt làng Đăk Ngó và Làng Măng Lép thôn Đăk Chun	0	1	16,0	64	9,0	36	56,3	40	0	1	0	0	0	0
16	CNSH Đắc Ngó (Đắc Chun)	0	1	11,0	44	4,0	16	36,4	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Măng Cành	0	10	229,0	701	126,0	504	71,9			10	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Du 1	0	1	20,0	80	13,0	52	65,0	60	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Kon Du 2	0	1	23,0	92	16,0	64	69,6	60	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Măng Mo, Măng Bành	0	1	13,0	52	10,0	40	76,9	60	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Năng 1	0	1	13,0	52	7,0	28	53,8	40	0	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Kon Tu Răng	0	1	23,0	92	20,0	80	87,0	70	0	1	0	0	0	0
6	CNSH Măng Cành	0	1	18,0	72	13,0	52	72,2	60	0	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn Đăk Ne	0	1	20,0	80	15,0	60	75,0	70	0	1	0	0	0	0
8	CNSH Kon Kum	0	1	23,0	92	13,0	52	56,5	40	0	1	0	0	0	0
9	CNSH Kon Tu Ma	0	1	13,0	52	10,0	40	76,9	60	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
10	Hệ thống cấp NSH khu quy hoạch rau hoa quả và các loại cây trồng khác gắn với du lịch sinh thái huyện (khu 37 hộ)	0	1	63,0	37	9,0	36	97,3	40	0	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Tem	0	16	304,0	1216	167	668	54,9			16	0	0	0	0
1	CNSH Măng Krí 1	0	1	14,0	56	7	28	50,0	40	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Măng Krí 2	0	1	24,0	96	10	40	41,7	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Điek Chè 1	0	1	11,0	44	5	20	45,5	20	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Điek Lò 1	0	1	28,0	112	17	68	60,7	50	0	1	0	0	0	0
5	CNSH Điek Lò 2	0	1	19,0	76	12	48	63,2	50	0	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Điek Nót	0	1	10,0	40	5	20	50,0	40	0	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn Điek Cua 1	0	1	14,0	56	8	32	57,1	50	0	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn Điek Cua 2	0	1	11,0	44	7	28	63,6	50	0	1	0	0	0	0
9	CNSH thôn Kíp Plinh	0	1	26,0	104	14	56	53,8	40	0	1	0	0	0	0
10	CNSH thôn Điek Pét	0	1	35,0	140	12	48	34,3	20	0	1	0	0	0	0
11	CNSH thôn Măng Nách	0	1	26,0	104	13	52	50,0	40	0	1	0	0	0	0
12	CNSH thôn Điek Tà Âu	0	1	17,0	68	11	44	64,7	50	0	1	0	0	0	0
13	CNSH thôn Điek Tem	0	1	26,0	104	21	84	80,8	70	0	1	0	0	0	0
14	CNSH thôn Điek Chè 2	0	1	17,0	68	7	28	41,2	20	0	1	0	0	0	0
15	CNSH thôn Điek Nót 2	0	1	13,0	52	9	36	69,2	50	0	1	0	0	0	0
16	CNSH thôn Điek Nót 3	0	1	13,0	52	9	36	69,2	50	0	1	0	0	0	0
*	Xã Pờ Ê	0	5	122	488	91	364	74,6			5	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
1	CNSH Trung tâm xã	0	1	26	104	19	76	73,1	40	0	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn 6 (Vi Ka Oa)	0	1	26	104	20	80	76,9	60	0	1	0	0	0	0
3	NSH Vi KLâng I (Nâng cấp, sửa chữa năm 2023)	0	1	24	96	18	72	75,0	40	0	1	0	0	0	0
4	NSH Vi KLâng II	0	1	28	112	21	84	75,0	40	0	1	0	0	0	0
5	NSH Vi Pờ Ê 2 (xóm 2)	0	1	18	72	13	52	72,2	20	0	1	0	0	0	0
VIII	HUYỆN KON RẪY	1	31	1.064,0	4.256	496,5	1.986	46,7			31	0	1	0	0
*	Xã Đăk Kôi	0	8	175,5	702	55,8	223	31,8			8	0	0	0	0
1	CNSH Thôn 1	0	1	11,5	46	1,8	7	15,2	20	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Thôn 2	0	1	30,0	120	6,3	25	20,8	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Thôn 3	0	1	49,0	196	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Thôn 4	0	1	11,5	46	7,5	30	65,2	50	0	1	0	0	0	0
5	CNSH Thôn 5, 6	0	1	13,0	52	8,8	35	67,3	50	0	1	0	0	0	0
6	CNSH Thôn 7A, 7B	0	1	12,5	50	3,3	13	26,0	20	0	1	0	0	0	0
7	CNSH Thôn 8	0	1	10,5	42	7,0	28	66,7	50	0	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn 9, thôn 10	0	1	37,5	150	21,3	85	56,7	50	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Pnê	0	8	177,0	708	84,3	337	47,6			8	0	0	0	0
1	CNSH Đăk Mơ Nam (Thôn 1)	0	1	17,0	68	5,3	21	30,9	20	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Túc (Thôn 1)	0	1	20,0	80	12,8	51	63,8	50	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Đăk Năm (Thôn 2)	0	1	18,0	72	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Đăk Po (Thôn 2)	0	1	8,0	32	6,5	26	81,3	70	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
5	CNSH Đăk Kon Gô 1 (Thôn 3)	0	1	24,0	96	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
6	CNSH TTCX (Thôn 2, 3)	0	1	45,0	180	17,8	71	39,4	20	0	1	0	0	0	0
7	CNSH Thôn 4	0	1	28,8	115	26,3	105	91,3	80	0	1	0	0	0	0
8	CT NTC Đăk Pui (Thôn 1)	0	1	16,3	65	15,8	63	96,9	80	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Ruồng	0	4	137,3	549	62,8	251	45,7			4	0	0	0	0
1	CNSH Kon Nhên (Thôn 8)	0	1	31,3	125	17,0	68	54,4	40	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Srệt (Thôn 9)	0	1	42,0	168	29,5	118	70,2	60	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Tuh (Thôn 11)	0	1	14,0	56	5,0	20	35,7	20	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Slac (Thôn 12)	0	1	50,0	200	11,3	45	22,5	20	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Tơ Lung	0	7	143,5	574	84,5	338	58,9			7	0	0	0	0
1	CNSH Kon Lỗ (Thôn 1)	0	1	18,8	75	11,3	45	60,0	50	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Long (Thôn 2)	0	1	23,5	94	8,8	35	37,2	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Bi (Thôn 3)	0	1	28,3	113	15,0	60	53,1	40	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Măng Tu (Thôn 4)	0	1	29,3	117	16,3	65	55,6	40	0	1	0	0	0	0
5	CNSH Kon Vi Vàng (Thôn 5)	0	1	15,0	60	11,5	46	76,7	60	0	1	0	0	0	0
6	CNSH Kon Rá (Thôn 6)	0	1	10,0	40	5,0	20	50,0	40	0	1	0	0	0	0
7	CNSH Kon Lung (Thôn 7)	0	1	18,8	75	16,8	67	89,3	70	0	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Tờ Re	0	3	204,8	819	0,0	0	0,0			3	0	0	0	0
1	CNSH Thôn 12	0	1	37,8	151	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Thôn 4, 5, 6	0	1	67,0	268	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
3	CNSH Thôn 7, 8	0	1	100,0	400	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
*	Xã Tân Lập	1	1	226,0	904	209,3	837	92,6			1	0	1	0	0
1	CNSH Kon Du (Thôn 5)	0	1	46,0	184	33,0	132	71,7	60	0	1	0	0	0	0
2	CNSH Thị trấn Kon Rẫy	1	0	180,0	720	176,3	705	97,9	80	2.000	0	0	1	0	0
IX	HUYỆN SA THẦY	12	12	1.059,0	4.223	753,0	2.993	70,9			23	0	1	0	0
*	Xã Hơ Moong	3	3	272,0	1.090	165,0	657	60,3			6	0	0	0	0
1	CNSH làng Đăk Wót	0	1	56,0	224	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
2	CNSH làng Đăk Yo	0	1	75,0	300	46,0	182	60,7	50	0	1	0	0	0	0
3	CNSH làng Kà Bẫy	0	1	58,0	230	42,0	168	73,0	60	0	1	0	0	0	0
4	CNSH làng Ktu xã Hơ Moong (xây mới từ nguồn vốn WB)	1	0	30,0	120	24,0	95	79,2	60	0	1	0	0	0	0
5	CNSH khu giãn dân làng Đăk Wót (xây mới từ nguồn vốn WB)	1	0	17,0	72	17,0	68	94,4	80	0	1	0	0	0	0
6	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ thôn Tân Sang	1	0	36,0	144	36,0	144	100,0	80	0	1	0	0	0	0
*	Xã Mô Rai	4	1	143,0	570	104,0	414	72,6			5	0	0	0	0
1	CNSH làng Kênh	0	1	14,0	56	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
2	Giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ làng G rập, làng Tang, xã Mô Rai	1	0	75,0	299	60,0	239	79,9	60	0	1	0	0	0	0
3	Giếng khoan cấp nước sinh hoạt làng Xộp, làng Le	1	0	20,0	80	20,0	80	100,0	80	0	1	0	0	0	0
4	CNSH Làng Rẽ	1	0	25,0	100	15,0	60	60,0	50	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
5	Giếng khoan thôn Ia Tri	1	0	9,0	35	9,0	35	100,0	80	0	1	0	0	0	0
*	Xã Rờ Koi	0	2	104,0	415	80,0	319	76,9			2	0	0	0	0
1	CNSH thôn Khúc Long (mới được sửa chữa,nâng cấp năm 2020)	0	1	41,0	165	41,0	165	100,0	80	0	1	0	0	0	0
2	CNSH làng, Rờ Koi Đăk Đe (CT năm 2000, sửa chữa năm 2015, bàn giao năm 2017)	0	1	63,0	250	39,0	154	61,6	50	0	1	0	0	0	0
*	Xã Sa Bình	1	2	141,0	560	110,0	436	77,9			2	0	1	0	0
1	CNSH thôn Bình Nam	1	0	25,0	100	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
2	CNSH làng Bình Loong	0	1	19,0	74	13,0	50	67,6	50	0	1	0	0	0	0
3	Nhà máy CNSH thị trấn Sa Thầy	0	1	97,0	386	97,0	386	100,0	80	0	0	0	1	0	0
*	Xã Sa Nghĩa	1	0	80,0	319	77,0	305	95,6			1	0	0	0	0
1	CNSH trường tiểu học, trường mầm non, nhà văn hóa điểm dân cư số 2, xã Sa Nghĩa (Cấp nước sinh hoạt thôn Đăk Tăng, xã Sa Nghĩa)	1	0	11,0	45	8,0	31	68,9	50	0	1	0	0	0	0
2	Nhà máy CNSH thị trấn Sa Thầy	0	0	69,0	274	69,0	274	100,0	80	0	0	0	0	0	0
*	Xã Sa Nhơn	0	1	143,0	568	142,0	567	99,8			1	0	0	0	0
1	CNSH thôn Nhơn Bình	0	1	23,0	90	22,0	89	98,9	80	0	1	0	0	0	0
2	Nhà máy CNSH thị trấn Sa Thầy	0	0	120,0	478	120,0	478	100,0	80	0	0	0	0	0	0
*	Xã Ya Ly	3	0	32,0	128	19,0	73	57,0			3	0	0	0	0
1	CNSH làng Tum	1	0	11,0	44	8,0	30	68,2	50	0	1	0	0	0	0
2	CNSH làng Chử (làng Chờ)	1	0	11,0	44	1,0	3	6,8	20	0	1	0	0	0	0
3	CNSH làng Chờ	1	0	10,0	40	10,0	40	100,0	80	0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m³/ngđ	Hộ	m³/ngđ	Hộ								
*	Xã Ya Tăng	0	2	51,0	203	0,0	0	0,0			2	0	0	0	0
1	CNSH làng Điệp Look	0	1	32,0	128	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
2	CNSH làng Tráp	0	1	19,0	75	0,0	0	0,0	0	0	1	0	0	0	0
*	Xã Ya Xiêr	0	1	93,0	370	56,0	222	60,0			1	0	0	0	0
1	CNSH thôn 1,2,3 (Thôn 1, thôn Thanh Xuân)	0	1	93,0	370	56,0	222	60,0	50	0	1	0	0	0	0
XI	HUYỆN IA H'DRAI	0	1	3.000	12.000	178	712	5,9	60	0	0	0	1	0	0
1	CNSH Trung tâm huyện Ia H'Drai	0	1	3.000	12.000	178	712	5,9	60	0	0	0	1	0	0
	Tổng	34	290	19.954,6	65.052	7.823,4	31.187	47,9			304	4	13	2	1